

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thiết lập cấu hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Gia Lai;
- Lưu: VT, NNMT, PVHCC^(KSTT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

**PHÊ DUYỆT 02 QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
1	STT 01-I-Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 8/10/2025	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường 2.001730. H21	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ)	1.1. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư nông nghiệp ...)				Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 29/01/2026
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phòng Trồng trọt/Phòng Bảo vệ thực vật) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	
				1.2. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y (thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y,				

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
				sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, gia súc, gia cầm, vật nuôi...)				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Phòng Chăn nuôi) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	
				1.3. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực thủy sản (giống thủy sản, thức ăn thủy sản, chất bổ sung vào thức ăn thủy sản, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản, dụng cụ thiết bị chuyên dùng trong nuôi trồng thủy sản, phụ gia hóa chất sử dụng trong thủy sản...)				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Phòng Nuôi trồng thủy sản) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày	0,25 ngày làm việc	

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyet)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
					2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	làm việc		
				1.4. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng (muối, sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản...) và nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (lâm sản, gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ, củi, than, dăm gỗ, vật tư lâm nghiệp)				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Phòng Quản lý chất lượng) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyet)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
				1.5. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực Tài nguyên, khoáng sản				
				0,25 ngày làm việc	Phòng Địa chất và khoáng sản giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 1,5 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	
				1.6. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực Đo đạc, bản đồ				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Quản lý đất đai (Phòng Đo đạc bản đồ và Viễn thám) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
2	STT 2-I- Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 8/10/2025	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ)	2.1. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư nông nghiệp)				Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 29/01/2026
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phòng Trồng trọt/Phòng Bảo vệ thực vật) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	
				2.2. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y (thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi...)				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Phòng Chăn nuôi) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường:	0,25 ngày làm việc	
		2.001726.H21						

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyet)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
					ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	0,5 ngày làm việc		
				2.3. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực thủy sản (giống thủy sản, thức ăn thủy sản, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản...)				
				0,25 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Phòng Nuôi trồng thủy sản) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	0,25 ngày làm việc	
				2.4. Đối với nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng (muối, sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản ...) và nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (gỗ và sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ, củi, than, dăm gỗ)				
	0,25 ngày	Chi cục Quản lý chất lượng	Lãnh	0,25 ngày				

STT	STT QTNB giải quyết TTHC sửa đổi tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Tên thủ tục hành chính	(2) Thời gian giải quyết	(3) Trình tự các bước thực hiện				(4) TTHC được công bố tại Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh
				(3A) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường (Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ)	(3B) Bộ phận chuyên môn (Bước 2: Giải quyết hồ sơ)	(3C) Lãnh đạo cơ quan (Bước 3: Ký duyệt)	(3D) Văn thư (Bước 4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, xã, phường)	
				làm việc	nông lâm sản và thủy sản (Phòng Quản lý chất lượng) giải quyết: 02 ngày làm việc, cụ thể: 2.1. Lãnh đạo phòng phân công thụ lý: 0,25 ngày làm việc. 2.2. Chuyên viên giải quyết: 01 ngày làm việc. 2.3. Lãnh đạo phòng thông qua kết quả: 0,25 ngày làm việc. 2.4. Lãnh đạo Chi cục thông qua kết quả 0,5 ngày làm việc	đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: 0,5 ngày làm việc	làm việc	
Tổng cộng: 02 TTHC								